

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **141** /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày **27** tháng **02** năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 08/CV-CGQ ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy tái chế nhót thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý, địa chỉ tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy tái chế nhót thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý” tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế nhót thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800743345 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 10/3/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/6/2024. Giấy chứng nhận đầu tư số 7666461213 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 31/5/2017.

1.4. Mã số thuế: 3800743345.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Tổng diện tích đất đã được cơ quan có thẩm quyền giao: 23.280,5 m². Diện tích đất đăng ký cấp giấy phép môi trường: 15.637,5 m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:
 - + 01 Lò đốt chất thải nguy hại (CTNH), công suất 1.000 kg/giờ;
 - + 01 Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 3.000 kg/giờ;
 - + 01 Hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải công suất 100 kg/giờ;
 - + 01 Hệ thống phá dỡ ắc quy chì, công suất 150 kg/giờ;
 - + 01 Hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia thải, công suất 150 kg/giờ;
 - + 01 Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 600 kg/giờ;
 - + 01 Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 10 kg/giờ;
 - + 01 Hệ thống ổn định hoá rắn chất thải, công suất 150 kg/giờ.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày **27** tháng **02** năm 2025 đến ngày **26** tháng **02** năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý;
- Lưu: VT, KSONMT/Đ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT ngày 27 tháng 2 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng và nhà nghỉ công nhân;
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ khu vực rửa phương tiện vận chuyển;
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ hệ thống súc rửa thùng phuy;
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia thải;
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ hệ thống phá dỡ ốc quy chì thải;
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình lưu chứa và tái chế dầu thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: Suối Nhỏ chảy về suối Rạt.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nhỏ chảy về suối Rạt, ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1273984; Y = 577793 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3°).
- Điểm xả thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần (theo cam kết của Công ty)	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD ₅	mg/l	29,7		
5	COD	mg/l	74,25		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
7	Asen	mg/l	0,0495		

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
9	Chì	mg/l	0,099		
10	Cadimi	mg/l	0,0495		
11	Crom VI	mg/l	0,0495		
12	Crom III	mg/l	0,198		
13	Đồng	mg/l	1,98		
14	Kẽm	mg/l	2,97		
15	Niken	mg/l	0,198		
16	Mangan	mg/l	0,495		
17	Sắt	mg/l	0,99		
18	Tổng xianua	mg/l	0,063		
19	Tổng phenol	mg/l	0,099		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
21	Sunfua	mg/l	0,198		
22	Florua	mg/l	4,95		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
24	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
26	Clorua	mg/l	495		
27	Clo dư	mg/l	0,99		
28	Coliform	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu văn phòng, khu nhà ăn, khu nhà ở công nhân được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn; sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa thùng phuy; từ hệ thống dỡ ắc quy chì thải; từ hệ thống tái chế dầu được theo đường ống tự chảy hoặc được thu gom vào bồn chứa rồi bơm vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH được tuần hoàn, lắng, lọc và tái sử dụng tại chỗ.

1.2. Công trình thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ đối với 03 dòng thải chính:

- + Nước thải nhiễm dầu → Ngăn tách dầu → Bể điều hoà → Bể kết bông → Bể lắng hoá học → Bể trung gian → Cột lọc cát → Cột lọc than → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- + Nước thải nhiễm axit/kiềm → Bể chứa → Bể hoàn nguyên → Bể điều hoà → Bể kết bông → Bể lắng hoá học → Bể trung gian → Cột lọc cát → Cột lọc than → Nguồn tiếp nhận nước thải.

+ Nước thải hữu cơ cao → Bể tiếp nhận → Bể axit hoá → Bể kỵ khí → Bể lắng kỵ khí → Bể khử Nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc cát → Cột lọc than → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂O₂, H₂SO₄, Ca(OH)₂, CaO, KMnO₄, FeSO₄, Polymer, PAC, Chlorine, than hoạt tính, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải được lưu chứa trong các bồn, bể gom và các bể dự trữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý theo đúng quy trình.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng nước thải định kỳ và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, giảm công suất hoặc tạm dừng hoạt động hệ thống để kiểm tra, khắc phục.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định tại Phần A Phụ lục này.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT ngày 27 tháng 2 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải nguy hại (CTNH), công suất 1.000 kg/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải, công suất 150 kg/giờ;
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 10 kg/giờ;
- Nguồn số 04: Bụi và khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử, công suất 100 kg/giờ;
- Nguồn số 05: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (sử dụng dầu DO) của hệ thống tái chế dầu, công suất 3.000 kg/giờ;
- Nguồn số 06: Khí không ngưng từ công đoạn tách nước của hệ thống tái chế dầu, công suất 3.000 kg/giờ;
- Nguồn số 07: Khí không ngưng từ công đoạn chưng cất chân không của hệ thống tái chế dầu, công suất 3.000 kg/giờ;
- Nguồn số 08: Khí không ngưng phát sinh từ buồng chứa máy bơm khí không ngưng của hệ thống tái chế dầu, công suất 3.000 kg/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng số 1 (xử lý nguồn số 01, số 06, 07 và 08):**

- Vị trí xả khí thải: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải nguy hại, công suất 1.000 kg/giờ; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274002; Y = 577810
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động

2.2. Dòng số 2 (xử lý nguồn số 02):

- Vị trí xả khí thải: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải, công suất 150 kg/giờ; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274013 ; Y = 577783
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 200 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian hoạt động

2.3. Dòng số 3 (xử lý nguồn số 03):

- Vị trí xả khí thải: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 10 kg/giờ; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274025; Y = 577783.
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 150 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian hoạt động

2.4. Dòng số 4 (xử lý nguồn số 04):

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử, công suất 100 kg/giờ; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1274032; Y = 577769.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 200 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian hoạt động

2.5. Dòng số 5 (nguồn số 05):

- Vị trí xả khí thải: Ống thải của Lò dầu tải nhiệt (sử dụng dầu DO) của hệ thống tái chế dầu, công suất 3.000 kg/giờ; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1279047; Y = 577203.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong thời gian hoạt động

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15' múi chiều 3°)

2.7. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu và bảo vệ môi trường như sau:

2.7.1. Đối với dòng số 01:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 180	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
3	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm ³	250		
4	Lưu huỳnh dioxyt, SO ₂	mg/Nm ³	250		
5	Nitơ oxyt, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50		
7	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50	06 tháng/lần	Không áp dụng
8	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,2		
9	Cadimi và hợp chất tính theo Cadimi, Cd	mg/Nm ³	0,16		
10	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2		
11	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm ³	1,2	01 năm/lần	
12	Tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF)	ngTEQ/Nm ³	0,6		

2.7.2. Đối với dòng số 02, 03 và 04:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 02, 04				
1	Bụi	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Axit sunfuric, H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	45		
3	Chì và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	4,5		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Bụi	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH công suất 1.000 kg/giờ trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 02: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải công suất 150 kg/giờ trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 03: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang công suất 10 kg/giờ trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 04: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử công suất 100 kg/giờ trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 05: Được thu gom bằng đường ống trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 06, 07, 08: Được thu gom và đưa về xử lý tại hệ thống xử lý sơ bộ khí không ngưng trước khi đưa về lò đốt để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH công suất 1.000 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ buồng thứ cấp → 02 hệ thống giải nhiệt nước → 02 cyclone thu bụi → 03 tháp rửa bụi (nổi tiếp) → Tháp hấp thụ → Tháp tách ẩm → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất lớn nhất: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử, công suất 100 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải → Cyclone lắng bụi → Ống khí thải.

- Công suất lớn nhất: 200 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 10 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ phận lọc bụi → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống khí thải.

- Công suất lớn nhất: 150 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính đã lưu huỳnh hoá (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải, công suất 150 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khí thải.

- Công suất lớn nhất: 200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý sơ bộ khí không ngưng phát sinh từ hệ thống tái chế dầu, công suất 3.000 kg/giờ:

1.2.5.1. Hệ thống xử lý sơ bộ khí không ngưng phát sinh từ quá trình tách nước:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí không ngưng → Bồn tụ khí 1 → Tháp rửa nước 1 → Tháp rửa nước chung → Buồng lưu khí → Đầu nối vào buồng sơ cấp của lò đốt → Hệ thống xử lý khí thải lò đốt → Ống khói thải.

1.2.5.2. Hệ thống xử lý sơ bộ khí không ngưng phát sinh từ quá trình chưng cất chân không:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí không ngưng → Bồn tụ khí 2 → Bể hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Tháp rửa nước chung → Buồng lưu khí → đầu nối vào buồng sơ cấp của lò đốt → Hệ thống xử lý khí thải lò đốt → Ống khói thải.

1.2.5.3. Hệ thống xử lý sơ bộ khí không ngưng phát sinh từ buồng chứa bơm khí không ngưng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí không ngưng → Tháp rửa nước 3 → Tháp rửa nước chung → Buồng lưu khí → Đầu nối vào buồng sơ cấp của lò đốt → Hệ thống xử lý khí thải lò đốt → Ống khói thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Kiểm soát chặt chẽ việc phối trộn chất thải, quy trình vận hành đốt chất thải để bảo đảm các thông số kỹ thuật cơ bản của lò đốt chất thải phải đáp ứng yêu cầu tại Bảng 1 QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp. Thường xuyên theo dõi, kiểm soát hiệu quả việc vận hành các công đoạn hấp thụ, hấp phụ trong hệ thống xử lý khí thải của các lò đốt chất thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Phải thực hiện đầy đủ các quy định kỹ thuật và quản lý theo yêu cầu của QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032. *tr*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 111 /GPMT-BTNMT ngày 27 tháng 2 năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực lò đốt CTNH;
- Nguồn số 02: Khu vực hoá rắn chất thải;
- Nguồn số 03: Khu vực súc rửa thùng phuy;
- Nguồn số 04: Khu vực phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử;
- Nguồn số 05: Khu vực phá dỡ ắc quy chì thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1274002; Y = 577810;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1273987; Y = 577762;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1274023; Y = 577775;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1274021; Y = 577771;
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1274013; Y = 577783.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế (kg/giờ)	Số lượng
1	Lò đốt chất thải nguy hại	1.000	01
2	Hệ thống tái chế dầu thải	3.000	01
3	Hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử	100	01
4	Hệ thống phá dỡ ắc quy chì	150	01
5	Hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia thải	150	01
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	10	01
7	Hệ thống súc rửa thùng phuy	600	01
8	Hệ thống ổn định hóa rắn chất thải	150	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải			720.000
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	15 01 09 15 02 14 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06 16 01 13 19 02 08	Phá dỡ, thu hồi kim loại, nhựa. Chất thải phát sinh đem đốt hoặc hóa rắn	
II	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý ắc quy chì			1.080.000
1	Ắc quy chì thải	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Súc rửa, phá dỡ thu hồi nhựa và chì, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
III	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia dính dầu, hóa chất			720.000
1	Phế liệu kim loại, phoi nhôm dính thành phần nguy hại	07 03 11 11 04 01	Tẩy rửa, thu hồi phế liệu nước thải phát sinh xử	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)	
		11 04 02	lý tại hệ thống xử lý nước thải		
2	Bộ phận, thiết bị thải từ phương tiện giao thông có chứa thành phần nguy hại	15 01 01 15 02 01 15 02 07			
IV	Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy				4.320.000
1	Bao bì cứng thải	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04			Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, nước thải phát sinh xử lý tại hệ thống xử lý nước thải
2	Bình chứa áp suất thải	13 03 01 19 05 01	Xả áp, cắt vỏ bình sau đó đưa vào súc rửa thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh xử lý tại hệ thống xử lý nước thải		
V	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải			23.760.000	
1	Dầu tràn	01 04 04	Tách nước, xử lý tại hệ thống tái chế dầu thải		
2	Dầu thải chứa axit	01 04 09	Trung hòa, xử lý tại hệ thống tái chế dầu thải, cặn thiêu hủy trong lò đốt		
3	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	Xử lý tại hệ thống tái chế dầu thải, cặn thiêu hủy trong lò đốt		
4	Dầu máy gốc khoáng thải không chứa hợp chất halogen	07 03 02			
5	Dầu máy tổng hợp thải	07 03 05			
6	Dầu phân tán thải	08 02 05			
7	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	12 02 03			
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	Tách nước, xử lý tại hệ thống tái chế dầu thải		
9	Dầu thải	15 01 07 15 02 05 15 02 12 16 01 08			
10	Dầu thủy lực gốc khoáng không chứa clo	17 01 05			
11	Dầu thủy lực thải	17 01 06 17 01 07			
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 06 02			

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
13	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không chứa clo	17 03 03		
14	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 04 17 03 05		
15	Dầu đáy tàu thải	17 04 01 17 04 02 17 04 03 15 02 11		
16	Dầu thải từ thiết bị tách dầu nước	17 05 04 17 05 05		
17	Các loại nhiên liệu thải khác	17 06 01 17 06 03		
18	Các loại dầu thải khác	17 07 03		
19	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06		
VI	Chất thải đưa vào lò đốt chất thải nguy hại			7.000.000
1	Nhóm bùn thải			
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 03 10 01 06 12 06 02 12 06 05	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
1.2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 05 02 08 05 02 11 06 01 05		
1.3	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	05 03 08 05 04 02 05 05 02 05 09 04 05 09 05 07 01 08 07 03 07 07 01 04 07 01 05 15 02 08	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
1.4	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp, tận thu dầu	12 07 05 12 09 03		
1.5	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01 01 03 02 01 04 05		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.6	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 01 01 04 02 01 04 03 04 02 05 05 10 01 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 02 02 12 09 01 12 09 02	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
1.7	Bùn thải từ thiết bị khử muối hoặc có chứa dung môi	17 07 01 17 08 05		
1.8	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 04 08 01 05		
2	Các loại hắc ín (tar) thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
3	Nhựa than đá	11 03 01 11 03 02		
4	Bao bì cứng, bao bì mềm thải không có khả năng tái chế	14 01 05 18 01 01 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Cắt nhỏ, phối trộn thiêu đốt trong lò đốt	
5	Dịch cái thải từ quá trình chiết, tách dung môi hữu cơ không chứa nhóm halogen hữu cơ	03 01 01 03 02 01 03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 07 03 08 02 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
6	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 11 01		
7	Dung môi và hỗn hợp dung môi thải	16 01 01 17 08 03 19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08		
8	Muối và dung dịch muối thải có xyanua hoặc kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 04 03 02 09 01		
9	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	01 04 08 10 01 01 10 01 02 17 01 03 17 07 02 17 05 05		
10	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	02 08 01 03 02 09 03 02 10 03 06 07 03 07 07 05 08 04 12 01 08 19 08 02 19 08 03 19 08 04	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
11	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất dược phẩm, chất hữu cơ	02 10 01 03 04 09 03 05 09 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 01 14 02 02		
12	Hóa chất, dược phẩm thải	13 01 02 13 01 03 13 02 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		13 02 03 16 01 11		
13	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ	15 01 05	Tách bộ phận cảm biến, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
14	Hóa chất thải vô cơ, hữu cơ thải	19 05 04 07 01 06 07 02 02 07 02 03 08 04 01 19 09 04 02 06 01 03 06 03 16 01 05 02 11 01 07 01 10 15 01 08 15 02 06 19 05 02 19 05 03 19 01 01 19 09 02 19 09 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
15	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04 08 03 01 08 03 03 10 02 01 10 02 02 10 02 04 16 01 09		
16	Cặn phản ứng và các cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 05 08 05		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
17	Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải	03 04 07 07 01 09 12 06 01 18 02 01 19 10 02		
18	Chất thải từ quá trình xử lý hóa - lý chất thải	01 02 01 05 10 02 05 10 03 12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06 12 04 02		
19	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
20	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02 19 12 01 19 12 03		
21	Các loại chất hấp phụ và bã lọc đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 05 07		
22	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	19 12 05 16 01 04 07 03 04 07 03 06 07 03 08 07 03 10 11 06 02 19 12 01 19 10 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
23	Sản phẩm hữu cơ thải	19 03 01 19 03 02 19 08 01		
24	Vật liệu lọc dầu bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10 12 07 01		
26	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
26	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		15 02 02		
27	Chất tải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu nước và quá trình vệ sinh bồn bể	17 05 01 17 05 06 19 07 01 04 01 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
28	Dầu, sáp mỡ thải	17 07 04		
29	Mùn cưa, phôi bào, gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại	09 01 01 12 08 01 16 01 14	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
30	Các chất bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 02 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
31	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06 12 06 03 01 04 07		
32	Chất thải y tế	13 01 01 13 02 01		
VII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải			72.000
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Nghiên, phân tách, chất thải phát sinh hóa rắn	
VIII	Chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn chất thải			720.000
1	Xỉ và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	05 01 01 05 01 04 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 05 08 06 05 09 06 12 01 05 15 02 09 02 07 01 02 07 02 12 01 07	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn	
2	Tro có chứa các thành phần nguy hại	04 01 03 04 02 01 04 02 02	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn	

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		04 02 03 04 02 13 12 01 06 12 04 01		
3	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	11 01 01 11 02 01 11 03 01 11 03 02 11 05 01 11 07 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 02 11 03 06 03 01 07 04 01 07 04 02 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10		
4	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan, tráng men, mài bóng	01 01 01 01 01 02 01 02 01 01 02 02 01 02 03 01 01 03 01 07 01		
5	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 01 05 08 02 05 08 03 05 09 01 05 09 02 05 09 03 07 02 01 12 01 03 12 07 06		
6	Chất thải khác	02 11 04 05 11 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		06 01 01		
		06 01 02		
		06 01 03		
		06 01 04		
		06 02 01		
		06 02 02		
		06 03 02		
		11 05 03		
		12 01 01		
		12 08 02		
		13 01 04		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
		19 06 02		
		19 06 04		
		19 07 02		
	Tổng cộng			38.392.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không đăng ký.

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái
2	Đồng bằng sông Hồng	Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Quảng Ninh
3	Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung	Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận
4	Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
5	Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
6	Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

Ghi chú: Riêng phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý đối với CTNH là dầu thải để phục vụ mục đích tái chế được thực hiện trên phạm vi toàn quốc (theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng, bồn, bể chứa các loại.
- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

- Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại (lưu giữ cả chất thải rắn công nghiệp thông thường), có 03 kho:

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại số 01: diện tích 960 m², diện tích hữu dụng 768 m², khả năng lưu giữ tối đa: $768 \times 3 = 2.304 \text{ m}^3$.

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại số 02: diện tích 720 m², diện tích hữu dụng 576 m², khả năng lưu giữ tối đa: $576 \times 3 = 1.728 \text{ m}^3$.

+ Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế nguy hại, diện tích 09 m², diện tích hữu dụng 7,2 m², khả năng lưu giữ tối đa: $7,2 \times 3 = 21,6 \text{ m}^3$.

Ngoài việc lưu chứa CTNH tại 03 kho chứa, CTNH tại Nhà máy còn được lưu chứa tại các khu lưu chứa tạm trong các nhà xưởng sản xuất để thuận lợi cho việc vận hành các thiết bị xử lý.

+ Thiết kế cấu tạo: Kho mái tôn, có vách ngăn, nền kho chống thấm.

- 06 téc lưu giữ dầu thải, thể tích thiết kế 25 m³/téc.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống lò đốt CTNH:

- Quy trình công nghệ đốt chất thải: Chất thải → Nạp liệu → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Tháp lưu nhiệt → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

2.2. Hệ thống tái chế dầu thải:

- Quy trình công nghệ: Dầu nhớt thải → Bồn chứa dầu thải → Hệ thống tách nước → Bồn lọc cặn → Bồn chứa trung gian → Hệ tách phân → Dầu bán thành phẩm → Lọc → Dầu SN150.

- Công suất thiết kế: 3.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Dầu thành phẩm.

2.3. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải:

- Quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Nghiền.

- Công suất thiết kế: 10 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Thủy tinh, nhôm.

2.4. Hệ thống tẩy rửa thùng phuy:

- Quy trình công nghệ: Thùng phuy, bao bì nhựa cứng → Máy chà sét → Máy súc rửa bên trong → Làm sạch bên ngoài → Máy nén định hình → Thùng phuy sạch lưu kho.

- Công suất thiết kế: 600 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Bao bì nhựa cứng, phuy thành phẩm.

2.5. Hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia thải:

- Quy trình công nghệ: Kim loại, chất thải có chứa kim loại → Bể ngâm tẩy hoá chất → Bể rửa bằng nước sạch → Thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 150 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại, phế liệu kim loại sạch.

2.6. Hệ thống phá dỡ ắc quy chì:

- Quy trình công nghệ phá dỡ, sơ chế: Ắc quy thải → Tháo nắp → Thu hồi axit → Máy cắt → Thu hồi Vỏ bình, nắp bình; Bản cực chì và các thành phần chứa chì.

- Công suất thiết kế: 150 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Bản cực chì, nhựa.

2.7. Hệ thống phá dỡ linh kiện, thiết bị điện, điện tử:

- Quy trình công nghệ: Linh kiện, thiết bị điện, điện tử → Phá dỡ → Phân loại → Thu hồi thành phần có giá trị, phần không có giá trị tiêu huỷ bằng lò đốt CTNH.

- Công suất thiết kế: 100 kg/giờ

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: nhựa, kim loại, thủy tinh

2.8. Hệ thống hoá rắn chất thải:

- Quy trình công nghệ: Chất thải đem hóa rắn (tối đa 30%) → Phổi trộn (Xi măng 30%, vôi tôi, cát sỏi, nước) → Máy ép gạch → Phơi dưỡng gạch → Gạch không nung thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 250 kg/giờ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế.

3.2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại dự án/cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.5. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất xử lý chất thải của hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép.

3.6. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống hóa rắn) sử dụng nội bộ phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.8. Trường hợp sản phẩm hóa rắn, dầu tái chế được lưu hành, đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải thực hiện hợp chuẩn, hợp quy

theo quy định và phải đáp ứng theo yêu cầu, theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3.10. Kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2025, việc tái chế dầu thải được áp dụng theo QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải (ban hành kèm theo Thông tư số 37/2024/TT-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải). 

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1.4.1/GPMT-BTNMT ngày 2.7 tháng 2 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống tái chế dầu	17 05 02	263.220
2	Tụ điện, điện trở từ quá trình phá dỡ chất thải điện, điện tử	15 01 09	120
3	Than hoạt tính đã qua hấp phụ	12 01 04	2.800
4	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	1.500
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
Tổng khối lượng			267.660

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa carton, túi nilong, giấy thải...	18 01 05	12.000
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	48.000
Tổng khối lượng			60.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	15
Tổng khối lượng		15

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro, xỉ lò đốt CTNH	12 01 05	1.150.000
2	Bột thủy tinh tại hệ thống phá dỡ bóng đèn và phá dỡ linh kiện điện tử	11 02 01	25.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 07 05	115.591
4	Hộp mực in thải	08 02 04	10
5	Bao bì cứng thải	18 01 02	45.000
Tổng khối lượng			1.335.601

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:**

Thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy với dung tích 120 - 240 lít.

2.2. Kho/khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

Lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phụ lục 4 Giấy phép này để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Được phép tự xử lý các loại chất thải nguy hại có tên trong danh mục chất thải nguy hại được cấp phép bằng các hệ thống, thiết bị được nêu tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này; các loại chất thải nguy hại khác phát sinh mà không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có năng lực và chức năng phù hợp.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1.11/GPMT-BTNMT ngày 27 tháng 2 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành việc xây dựng các hạng mục, công trình và thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1001/QĐ-BTNMT ngày 05/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nhà máy tái chế nhót thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý” và Quyết định số 1758/QĐ-BTNMT ngày 03/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án “Bổ sung các thiết bị xử lý chất thải nguy hại cho nhà máy tái chế nhót thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý”; không còn hạng mục cần tiếp tục đầu tư, xây dựng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

5. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

6. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ

thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu tại Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 và các quy định khác của chính quyền địa phương.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan (bao gồm cả pháp luật về đất đai và xây dựng). Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. / 

10.

